

## BÁO CÁO

### **Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí**

Thực hiện công văn số 263-CV/UBKT ngày 18/7/2016 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy Bộ Giao thông vận tải về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X). Ủy ban kiểm tra Đảng ủy Trung tâm Thông báo tin tức hàng không báo cáo 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí” với kết quả như sau:

#### **I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

Đảng bộ Trung tâm Thông báo tin tức hàng không được thành lập ngày 07/8/2012 trên cơ sở được nâng cấp từ Chi bộ Trung tâm Thông báo tin tức hàng không thuộc Đảng bộ Tổng công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam (nay là Đảng bộ TCT Quản lý bay Việt Nam). Kể từ khi Đảng bộ được thành lập đến nay Đảng bộ đã lãnh đạo, chỉ đạo các chi bộ trực thuộc nghiêm túc thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Với sự quyết tâm, nỗ lực của Đảng ủy và các chi bộ trực thuộc, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đã được thực hiện quyết liệt, công khai, minh bạch góp phần ổn định tình hình chính trị của đơn vị.

#### **II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Những kết quả đạt được**

##### ***1.1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng trong thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) và Kết luận Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI)***

- Lãnh đạo, chỉ đạo công tác Phòng chống tham nhũng, lãng phí đã được triển khai đến toàn thể cán bộ công nhân viên, tạo sự chuyên biến mạnh mẽ, tích cực, thống nhất có hiệu quả từ nhận thức đến hành động của cán bộ, Đảng viên, công nhân viên trong toàn Trung tâm. Nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong việc chấp hành các Nghị quyết, chỉ thị, chính sách của Đảng,





- Các văn bản, chỉ thị, nghị quyết, chỉ đạo của cấp trên về thực hiện Luật phòng chống tham nhũng của các cấp ủy Đảng như: Nghị quyết Trung ương 3 (khoá X) "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí" theo Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/5/2012 của Hội nghị Trung ương 5, khoá XI. Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản; Chỉ thị số 83-CT/ĐU ngày 27/2/2013 của Đảng ủy Bộ Giao thông vận tải về đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí trong Đảng bộ Bộ Giao thông vận tải. Gắn chặt công tác PCTN với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khoá XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay"; Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Ban chấp hành TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; Nghị quyết số 20-NQ/ĐU ngày 20/4/2016 của Đảng ủy Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về "Thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí".

- Đảng ủy Trung tâm xây dựng Chương trình hành động thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí được cụ thể hóa trong Chương trình số 99-CTr/ĐU ngày 02/10/2014 và được lồng ghép vào báo cáo tổng kết cuối năm, đồng thời, tổ chức triển khai công tác phòng, chống tham nhũng thông qua các buổi sinh hoạt chuyên đề đã được xây dựng và lồng ghép trong Nghị quyết số 27-NQ/ĐU ngày 29/3/2016 lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quý II/2016 của Đảng ủy Trung tâm, chỉ đạo các chi bộ triển khai thực hiện tại các buổi sinh hoạt chi bộ hàng tháng. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các chi bộ nhất là người đứng đầu cấp ủy phải thật sự coi trọng công tác phòng chống tham nhũng là nhiệm vụ trọng tâm và tập trung lãnh đạo thực hiện. Nhìn chung Đảng bộ Trung tâm Thông báo tin tức hàng không đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo thực hiện, luôn xác định nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí góp phần ổn định tình hình chính trị chung của đơn vị. Từ khi thành lập đến nay Đảng bộ Trung tâm luôn đạt tiêu chuẩn "Đảng bộ trong sạch vững mạnh".

- Lãnh đạo chỉ đạo đơn vị thành lập tiểu ban phòng chống tham nhũng, lãng phí của Trung tâm do giám đốc làm Trưởng ban.

- Thường xuyên chỉ đạo các đầu mối thực hiện công tác kiểm tra, giám sát về phòng chống tham nhũng tại đơn vị thông qua các kế hoạch, chương trình kiểm tra, giám sát của Đảng và chính quyền.

## ***1.2. Tình hình, kết quả thực hiện các chủ trương, giải pháp theo Nghị quyết Trung ương 3 (khoá X) và Kết luận 21***

*1.2.1.* Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức về phòng, chống TN, LP (nêu các hình thức, sáng kiến mới, có hiệu quả trong tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống TN, LP); bảo vệ, biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích đấu tranh chống TN, LP.

- Qua thời gian phổ biến, quán triệt thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí” đã tạo bước chuyển biến tích cực, mạnh mẽ trong toàn thể cán bộ, đảng viên nhận thức được tầm quan trọng trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, góp phần thực hiện hiệu quả công tác tiết kiệm hàng năm của đơn vị

1.2.2. Đề cao vai trò, trách nhiệm, tính tiên phong, gương mẫu của đảng viên và người đứng đầu trong phòng, chống TN, I.P; cam kết của người đứng đầu về sự tu dưỡng, rèn luyện, liêm khiết không TN, I.P.

- Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trực tiếp chỉ đạo và cụ thể hóa cá nội dung chương trình hành động của đảng ủy các cấp phù hợp với tình hình thực tế nhiệm vụ của đơn vị mình; xây dựng, tuân thủ thực hiện nghiêm túc quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Tạo điều kiện thuận lợi để quần chúng, người lao động tích cực, chủ động tham gia vào công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác PCTN, I.P tại đơn vị.

- Hàng năm mỗi cán bộ, đảng viên đều đăng ký bản “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Cấp ủy các cấp luôn quản lý chặt chẽ cán bộ, đảng viên; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở, ngăn ngừa chống tham nhũng, lãng phí.

1.2.3. Vai trò của các cấp ủy đảng trong việc hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế, chính sách về công tác tổ chức, cán bộ đề phòng, chống TN, I.P:

- Chỉ đạo đơn vị xây dựng các quy định về công tác cán bộ và thực hiện công khai, dân chủ, minh bạch trong công tác cán bộ; hàng năm xây dựng danh sách quy hoạch và bổ sung quy hoạch cán bộ tại các vị trí lãnh đạo của Trung tâm, thực hiện tốt công tác bổ nhiệm và bổ nhiệm lại lãnh đạo của đơn vị theo đúng các yêu cầu, quy định của Tổng công ty.

- Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức theo đúng nguyên tắc và quy định của tổng công ty, đảm bảo chất lượng cán bộ được điều chuyển.

- Thực hiện nghiêm việc xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng.

- Lãnh đạo việc thực hiện quyền tự chủ về tài chính, biên chế và giao khoán kinh phí hoạt động của đơn vị, luôn chú trọng đến đời sống của CBCNV, đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động yên tâm công tác, xây dựng đơn vị phát triển vững mạnh.

- Lãnh đạo chỉ đạo việc kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức: Hàng năm lãnh đạo chỉ đạo các đầu mối của đơn vị thực hiện việc kê khai tài

sản, thu nhập của các cá nhân đảm bảo công khai, minh bạch; hiện tại đơn vị đã trả lương cho CBCNV qua tài khoản, không thực hiện việc chi trả lương bằng tiền mặt.

- Chỉ đạo các chi bộ trực thuộc thực hiện nghiêm quy chế văn hóa doanh nghiệp đã được tổng công ty ban hành, chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, chuẩn mực đạo đức của đảng viên, cán bộ, công chức trong thực thi công vụ và quan hệ xã hội; trong việc cưới, việc tang, mừng nhà mới, tổ chức sinh nhật, việc nhận bằng cấp, học hàm, học vị, danh hiệu thi đua, khen thưởng; trong việc tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng.

1.2.4. Công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên các lĩnh vực theo quy định của Luật phòng, chống TN và Luật thực hành tiết kiệm, chống LP; cải cách hành chính và đổi mới công nghệ quản lý, phương thức thanh toán: Chỉ đạo đơn vị xây dựng, ban hành Quyết định số 235/QĐ-TTHK về quy trình cung cấp thông tin và sử dụng phần mềm quản lý thông tin công khai, minh bạch hoạt động của Bộ Giao thông vận tải -tPublic tại Trung tâm Thông báo tin tức hàng không.

1.2.5. Xây dựng, hoàn thiện thể chế:

Tham gia đóng góp ý kiến về việc xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật về phòng, chống TN, LP thuộc phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành.

Thực hiện công khai minh bạch công tác đấu thầu, mua sắm các trang thiết bị theo đúng định mức, tiêu chuẩn được phê duyệt.

1.2.6. Thực hiện công tác truyền thông về phòng, chống TN, LP: vai trò, trách nhiệm của báo chí trong phòng, chống TN, LP; xử lý những trường hợp đưa tin sai sự thật, vu cáo, bịa đặt gây hậu quả xấu; cung cấp kịp thời, đúng pháp luật cho báo chí, công chúng những thông tin có liên quan đến TN, LP...: Quán triệt nghiêm đến toàn bộ CBCNV trong đơn vị trong lĩnh vực báo chí tuyên truyền, tránh phát ngôn đưa ra những thông tin không đúng ảnh hưởng đến đơn vị và ngành.

1.2.7. Công tác phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, thu hồi tài sản tham nhũng trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành và trong nội bộ cơ quan:

- Thực hiện tốt công tác tự kiểm tra, giám sát, để ngăn ngừa vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

- Làm tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý thông tin về TN, LP thuộc thẩm quyền của đơn vị.

- Các vụ việc TN, LP do các cơ quan chức năng (Kiểm tra, Thanh tra, Kiểm toán, Công an) phát hiện, xử lý trong các đơn vị thuộc bộ, ngành: Không có.

- Số tiền, tài sản TN, LP do bộ và các cơ quan chức năng khác kiến nghị thu hồi; kết quả thu hồi: Không có.

1.2.8. Đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: Làm tốt công tác quản lý sử dụng ngân sách; công tác mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước; công tác đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và công trình phúc lợi; công tác tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động; công tác quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước, các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của đơn vị.

## **2. Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm**

2.1. Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các chủ trương, giải pháp được nêu trong Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) và Kết luận 21.

Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở một số chi bộ còn nhiều hạn chế. Cán bộ, đảng viên nhất là người đứng đầu chưa coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của đơn vị; chưa tập trung chỉ đạo và chưa có kế hoạch hành động cụ thể, vì vậy không phát huy hết tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong việc phát hiện những sai phạm của tổ chức.

2.2. Nguyên nhân của hạn chế, khó khăn, vướng mắc, trong đó chú trọng các nguyên nhân chủ quan.

- Đôi khi việc công khai minh bạch trong đơn vị chưa thật sự sâu sắc, hiệu quả, mang nặng tính hình thức.

- Việc nhận thức được tầm quan trọng của Luật Phòng chống tham nhũng, lãng phí chưa cao.

### **2.3. Bài học kinh nghiệm**

Cần làm rõ ràng hơn, xử lý triệt để vừa mang tính răn đe vừa mang tính phòng ngừa, đồng thời nâng cao nhận thức, tạo niềm tin trong Đảng bộ. Tăng cường minh bạch hóa quy trình thủ tục giải quyết các công việc của cơ quan, đề cán bộ và đảng viên giám sát thực hiện, đẩy lùi, thu hẹp phạm vi hoạt động tham nhũng, lãng phí.

## **3. Đánh giá chung**

3.1. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) đã quán triệt đầy đủ 5 quan điểm của Đảng về phòng, chống TN, LP.

Đảng ủy Trung tâm quán triệt triệt để và có hiệu quả về Phòng chống tham nhũng, lãng phí cho toàn thể cán bộ, đảng viên từng bước ngăn chặn đẩy lùi tham nhũng, loại bỏ dần các cơ hội điều kiện phát sinh tham nhũng, góp phần xây dựng Đảng bộ Trung tâm trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả.

15/11/2018  
Y  
T  
G  
X  
H

3.2. Đánh giá tình hình tham nhũng, lãng phí hiện nay của Đảng bộ theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2014/TT-TTCT ngày 18-9-2014 của Thanh tra Chính phủ quy định về nhận định tình hình tham nhũng và đánh giá công tác PCTN.

Đảng bộ Trung tâm không có tham nhũng.

3.3. Sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) và kết luận 21, công tác phòng, chống TN, LP có đạt mục tiêu “ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí” và “tạo bước chuyển biến rõ rệt” như trong Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X).

Việc thực hiện nghiêm túc quy tắc ứng xử của lãnh đạo, cán bộ, đảng viên đã tạo được niềm tin, nâng cao ý thức trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, đảng viên góp phần xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh.

### **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Trên cơ sở những kết quả đã đạt được cũng như những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong thời gian qua; trước yêu cầu nhiệm vụ của công tác PCTN thời gian tới, Đảng bộ Trung tâm đề ra những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện tốt hơn những chủ trương, giải pháp nêu trong Nghị quyết Trung ương 3; Kết luận 21 và những nội dung về phòng, chống TN, LP trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng:

- Tiếp tục thực hiện công khai minh bạch trong công tác đầu tư dự án, mời thầu, nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, góp phần xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh.

- Nâng cao tính tiên phong, gương mẫu của tổ chức đảng và đảng viên, thường xuyên tăng cường vai trò của chi bộ trong công tác quản lý, giáo dục đảng viên.

- Nâng cao công tác tài chính, biên chế, thực hiện trả lương qua tài khoản, chống tham nhũng, lãng phí.

2. Kiến nghị, đề xuất những chủ trương, giải pháp nhất là giải pháp đột phá nhằm tạo bước chuyển biến tích cực, mạnh mẽ để ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí trong thời gian tới.

- Phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục khó khăn và các tồn tại, kiên quyết xử lý khi phát hiện các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham nhũng, quyết tâm thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong Đảng bộ Trung tâm.

- Tiếp tục tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và người lao động trong Trung tâm về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Từ đó tạo điều kiện cho cán bộ,

đảng viên dễ dàng nhận biết được các quyền và nghĩa vụ của mình để chủ động thực hiện theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác kiểm tra chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm, chống tham nhũng trong Trung tâm.


- Các cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền và người đứng đầu cơ quan nhất là cán bộ chủ chốt phải thực sự coi trọng công tác Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Gắn việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”.

- Tiếp tục góp ý kiến bổ sung hoàn thiện quy chế tiền lương, tiền thưởng mới theo quy định của TCT, đảm bảo công khai, minh bạch tài sản, thu nhập của đảng viên, cán bộ, công chức: Thực hiện nghiêm việc kê khai tài sản và xác minh bản kê khai theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng. Trong Đảng, xây dựng và thực hiện cơ chế đảng viên là cán bộ, công chức thuộc diện kê khai tài sản theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, phải công khai trong chi bộ bản kê khai, là cấp ủy viên phải công khai trong cấp ủy.

- Cán bộ, công chức cần thực hiện cơ chế trả lương qua tài khoản và các khoản thu nhập khác của cán bộ, công chức tại ngân hàng để quản lý thu nhập.

### 3. Những kiến nghị, đề xuất khác.

Đề nghị Ban phòng chống tham nhũng Tổng công ty hướng dẫn, chỉ đạo Đảng ủy Trung tâm triển khai thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng hàng năm thông qua các Hội nghị chuyên đề.

Trên đây là báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. 

#### Nơi nhận:

- UBKT Đảng ủy TCT (b/c);
- Các đ/c UVBCH ĐB, UBKT;
- Lưu UBKT, Tổ Đ-ĐT.

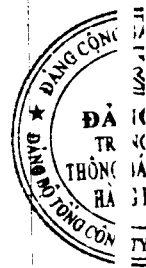


*Nguyễn Đức Nam*

## PHỤ LỤC 1b

**Thống kê một số kết quả chủ yếu công tác  
phòng, chống tham nhũng của Đảng bộ Trung tâm**  
(Kèm theo Báo cáo số 25, ngày 21/7/2016 của Đảng ủy)

| TT        | NỘI DUNG   | ĐV TÍNH  | K. QUẢ   | GHI CHÚ |
|-----------|--|----------|--|---------|
| <b>I</b>  | <b>Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, đối với công tác PCTN</b>  |          |  |         |
| 1         | Số văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN   | Văn bản  | 05   |         |
| 2         | Số cuộc kiểm tra, giám sát, đôn đốc của cấp ủy, tổ chức đảng đối với công tác PCTN   | Cuộc     |  |         |
| 3         | Số vụ, việc tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp được cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo xử lý  | Vụ       | Không  |         |
| 4         | Đơn vị đầu mối hoặc bộ phận/ số người theo dõi công tác PCTN   | Đầu mối  | 08   |         |
| <b>II</b> | <b>Thực hiện các chủ trương, giải pháp PCTN</b>  |          |  |         |
| 1         | Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về PCTN   |          |  |         |
| 1.1       | Số lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về PCTN   | Người    | 356  |         |
| 1.2       | Số lớp tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về PCTN được tổ chức   | Lớp      | Lồng ghép với thực hiện triển khai NQ của DB, CB |         |
| 1.3       | Số lượng đầu sách, tài liệu về PCTN được xuất bản  | Tài liệu |  |         |
| 2         | Xây dựng, hoàn thiện thể chế về PCTN   |          |  |         |
| 2.1       | Số văn bản quy phạm pháp luật quy định về PCTN thuộc thẩm quyền đã ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.   | Văn bản  |  |         |
| 2.2       | Số văn bản quy phạm pháp luật về quản lý kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực quản lý, phụ trách có tác dụng PCTN đã được xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền | Văn bản  |  |         |





|      |   |                          |       |      |
|------|---|--------------------------|-------|------|
|      | ban hành.   |                          |       |      |
| 3    | Thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng   |                          |       |      |
| 3.1  | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động/ tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | CQ, TC,<br>ĐV<br>(ĐB,CB) | 08    | 100% |
| 3.2  | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động   | CQ, TC,<br>ĐV<br>(ĐB,CB) | 08    |      |
| 3.3  | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động   | Cơ quan,<br>Đơn vị       | Không |      |
| 3.4  | Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn mới ban hành   | Văn bản                  | 05    |      |
| 3.5  | Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp  | Văn bản                  | 02    |      |
| 3.6  | Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được bãi bỏ  | Văn bản                  | Không |      |
| 3.7  | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn   | CQ, TC,<br>ĐV<br>(ĐB,CB) | 08    |      |
| 3.8  | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện có vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn   | CQ, TC,<br>ĐV            | Không |      |
| 3.9  | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị | CQ, TC,<br>ĐV<br>(ĐB,CB) | 08    | 100% |
| 3.10 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện Quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị                            | CQ, TC,<br>ĐV<br>(ĐB,CB) | 08    |      |
| 3.11 | Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý   | Người                    | Không |      |
| 3.12 | Số người được chuyển đổi vị trí công tác để   | Người                    | Không | 0%   |

|      |   |                                      |                |      |
|------|---|--------------------------------------|----------------|------|
|      | phòng ngừa tham nhũng/ Số người phải chuyển đổi theo quy định   |                                      |                |      |
| 3.13 | Số người kê khai tài sản, thu nhập/ tổng số người phải kê khai  | Người                                | 104            | 100% |
| 3.14 | Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập   | Người                                | 104            | 100% |
| 3.15 | Số người bị xử lý do vi phạm quy định về kê khai tài sản, thu nhập  | Người                                | Không          |      |
| 3.16 | Số người đứng đầu bị xử lý trách nhiệm do để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách                            | Người                                | Không          |      |
| 3.17 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện việc trả lương qua tài khoản cho cán bộ, công chức, viên chức/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc | CQ, TC, DV                           | Toàn bộ CNV TT | 100% |
| 3.18 | Số người có thành tích trong PCTN được khen thưởng  | Người                                | Không          |      |
| 4    | Phát hiện, xử lý tham nhũng   |                                      |                |      |
| 4.1  | Số vụ/người tham nhũng phát hiện qua tự kiểm tra nội bộ   | Vụ/người                             | Không          |      |
| 4.2  | Số vụ/người tham nhũng phát hiện qua kiểm tra của cấp ủy, tổ chức đảng  | Vụ/người                             | Không          |      |
| 4.3  | Số vụ/người tham nhũng phát hiện qua công tác thanh tra   | Vụ/người                             | Không          |      |
| 4.4  | Số vụ/người tham nhũng phát hiện qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo  | Vụ/người                             | Không          |      |
| 4.5  | Số vụ/người tham nhũng phát hiện qua hoạt động kiểm toán  | Vụ/người                             | Không          |      |
| 4.6  | Số vụ/người tham nhũng đã bị xử lý hành chính   | Vụ/người                             | Không          |      |
| 4.7  | Số vụ/người tham nhũng bị chuyển xử lý hình sự  | Vụ/bị can                            | Không          |      |
| 4.8  | Tài sản bị thiệt hại do tham nhũng  | - Triệu đồng<br>- m <sup>2</sup> đất | Không          |      |
| 4.9  | Tài sản tham nhũng được thu hồi/ Tổng tài sản tham nhũng phải thu hồi   | - Triệu đồng<br>- m <sup>2</sup> đất | Không          | 0%   |



## PHỤ LỤC 2b

### Thống kê một số kết quả chủ yếu công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Đảng bộ Trung tâm

(Kèm theo Báo cáo số 8.5 ngày 21/7/2016 của Đảng ủy Trung tâm)

| STT       | Nội dung  | Đơn vị tính | Kết quả kỳ báo cáo | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|--------------------|---------|
| 1         | 2   | 3           | 6                  | 9       |
| <b>I</b>  | <b>Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>  |             |                    |         |
| 1         | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành   | văn bản     | 05                 |         |
| 2         | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung   | văn bản     | 02                 |         |
| 3         | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ  | cuộc        | 08                 |         |
| 4         | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý   | vụ          | Không              |         |
| 5         | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng) | triệu đồng  | Không              |         |
| <b>II</b> | <b>Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>   |             |                    |         |
| 1         | Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN   |             |                    |         |
| 1.1       | Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức   | triệu đồng  |                    |         |
| 1.2       | Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ  | triệu đồng  |                    |         |
| 1.3       | Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán  | triệu đồng  |                    |         |
| 1.4       | Các nội dung khác   |             |                    |         |



|     |  |                   |  |
|-----|--|-------------------|--|
| 2   | Sử dụng và thanh quyết toán NSNN   |                   |  |
| 2.1 | Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:   |                   |  |
|     | <i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>  | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>   | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>  | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>   | <i>triệu đồng</i> | Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt |
|     | <i>Tiết kiệm nước sạch</i>   | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm công tác phí</i>  | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>  | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>   | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i> | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa</i>   |                   |  |
| 2.2 | phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)   |                   |  |
| a   | Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi  | <i>triệu đồng</i> |  |
| b   | Kinh phí tiết kiệm được, gồm:  |                   |  |
|     | <i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>  | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Thực hiện đấu thầu, chào 2hèm cạnh tranh...</i>   | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Thương thảo hợp đồng</i>  | <i>triệu đồng</i> |  |
|     | <i>Các nội dung khác</i>   |                   | Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt       |
| 2.3 | Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ 2hèm2σ quan, tổ chức                            | <i>triệu đồng</i> |  |
| 2.4 | Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia  | <i>triệu đồng</i> |  |
| 2.5 | Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ  | <i>triệu đồng</i> |  |
| 2.6 | Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo   | <i>triệu đồng</i> |  |

|            |  |            |
|------------|--|------------|
| 2.7        | Tiết kiệm kinh phí y tế  | triệu đồng |
| 3          | Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ  |            |
| 3.1        | Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN  | đơn vị     |
| 3.2        | Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được  | đơn vị     |
| 3.3        | Số tiền vi phạm đã phát hiện   | triệu đồng |
| 4          | Các nội dung khác  |            |
| <b>III</b> | <b>Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước</b> |            |
| 1          | Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)   |            |
| 1.1        | Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ  | chiếc      |
| 1.2        | Số lượng phương tiện 3hem 3hem trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)  | chiếc      |
| 1.3        | Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)   | chiếc      |
| 1.4        | Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ  | chiếc      |
| 1.5        | Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại  | triệu đồng |
| 2          | Tài sản khác   |            |
| 2.1        | Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi   | tài sản    |
| 2.2        | Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được   | tài sản    |
| 2.3        | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản  | triệu đồng |
| 3          | Các nội dung khác  |            |
| <b>IV</b>  | <b>Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng</b>                 |            |
| 1          | Trong đầu tư xây dựng  |            |

|     |   |            |  |   |
|-----|---|------------|--|---|
| 1.1 | Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm   | dự án      |  |   |
| 1.2 | Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:  | triệu đồng |  | Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt |
|     | - Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán  | triệu đồng |  |   |
|     | - Thực hiện đấu thầu, chào 4hem cạnh tranh...   | triệu đồng |  |   |
|     | - Thực hiện đầu tư, thi công  | triệu đồng |  |   |
|     | - Thẩm tra, phê duyệt quyết toán  | triệu đồng |  |   |
| 1.3 | Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch   | triệu đồng |  |   |
| 1.4 | Các dự án thực hiện chậm tiến độ  | dự án      |  |   |
| 1.5 | Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ |            |  |   |
|     | Số lượng  | dự án      |  |   |
|     | Giá trị đầu tư phải thanh toán  | triệu đồng |  |   |
| 2   | Trụ sở làm việc   |            |  |   |
| 2.1 | Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ  | m2         |  |   |
| 2.2 | Diện tích trụ sở 4hem 4hem do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển                     | m2         |  |   |
| 2.3 | Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại                           | m2         |  |   |
| 2.4 | Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ                         | m2         |  |   |
| 2.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý  | m2         |  |   |
| 2.6 | Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được                                       | triệu đồng |  |   |
| 3   | Nhà công vụ   |            |  |   |
| 3.1 | Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ   | m2         |  |   |
| 3.2 | Diện tích nhà công vụ 4hem 4hem do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển                | m2         |  |   |
| 3.3 | Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại                      | m2         |  |   |

|     |  |            |
|-----|--|------------|
| 3.4 | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m2         |
| 3.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý                       | m2         |
| 3.6 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ              | triệu đồng |
| 4   | Các nội dung khác  |            |

#### V Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

|     |   |            |
|-----|---|------------|
| 1   | Quản lý, sử dụng đất  |            |
| 1.1 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật                | m2         |
| 1.2 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi | m2         |
| 1.3 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được   | triệu đồng |
| 1.4 | Các nội dung khác   |            |
| 2   | Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác   |            |
| 2.1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên                 | vụ         |
| 2.2 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được   | triệu đồng |
| 3   | Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được            |            |
| 3.1 | Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng   | dự án      |
| 3.2 | Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt                                  | triệu đồng |
| 3.3 | Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt                   |            |
| 4   | Các nội dung khác   |            |

#### VI Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

|   |  |    |
|---|--|----|
| 1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động | vụ |
|---|--|----|

11/11/2011  
 11/11/2011  
 11/11/2011

|  |  |            |           |
|--|--|------------|-----------|
| 2  | Số tiền xử lý vi phạm thu được   | triệu đồng |           |
| 3  | Các nội dung khác  |            |           |
| <b>VII Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b> |  |            |           |
| 1  | Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh                       |            |           |
| 1.1  | Tiết kiệm nguyên, vật liệu   | triệu đồng | Không     |
| 1.2  | Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng                                       | triệu đồng | 17.540    |
|  | <i>Tiết kiệm điện</i>  | Kw/h       |           |
|  | <i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>   | Tấn (lít)  |           |
| 1.3  | Tiết kiệm chi phí quản lý  | triệu đồng | 318.672   |
| 1.4  | Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật | triệu đồng |           |
| 1.5  | Chi phí tiết giảm đã đăng ký   | triệu đồng | 1.437.715 |
| 1.6  | Chi phí tiết giảm đã thực hiện   | triệu đồng | 1.437.715 |
| 2  | Quản lý đầu tư xây dựng  |            |           |
| 2.1  | Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện                          | dự án      | 03        |
| 2.2  | Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả                     | dự án      | 03        |
| 2.3  | Chi phí đầu tư tiết kiệm được  |            | Không     |
|  | <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>                        | triệu đồng |           |
|  | <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>                     | triệu đồng |           |
|  | <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>                                      | triệu đồng |           |
|  | <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>                                  | triệu đồng |           |
| 2.4  | Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn                                      |            | Không     |
|  | <i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>     | dự án      |           |
|  | <i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>              | triệu đồng |           |
| 2.5  | Các chi phí khác tiết kiệm được  |            |           |
|  | - Bảo quản sửa chữa thường xuyên                                       | triệu đồng | 313.636   |



|     |   |            |         |
|-----|---|------------|---------|
|     | - Thuê kênh viễn thông, ĐT, FAX                               | triệu đồng | 251.851 |
|     | - Mua sắm CCDC  | triệu đồng | 37.690  |
|     | - Đào tạo, huấn luyện   | triệu đồng | 498.326 |
| 3   | Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN                   |            |         |
|     | Số tiền tiết kiệm được  | triệu đồng |         |
|     | Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt | triệu đồng |         |
|     | Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí                          | triệu đồng |         |
| 4   | Mua sắm phương tiện   |            |         |
| 4.1 | Mua sắm, trang bị xe ô tô con                                 |            | Không   |
|     | Số lượng xe đầu kỳ  | chiếc      |         |
|     | Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)                           | chiếc      |         |
|     | Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ                              | triệu đồng |         |
|     | Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)           | chiếc      |         |
|     | Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng                    | triệu đồng |         |
| 4.2 | Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ                   | chiếc      | Không   |
|     | Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ                      | chiếc      |         |
|     | Số tiền mua xe trang bị sai chế độ                            | triệu đồng |         |

### VIII Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

|   |   |         |  |
|---|---|---------|--|
| 1 | Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP | Lượt hộ |  |
| 2 | Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện           | Vụ      |  |

### IX Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP

|   |   |      |  |
|---|---|------|--|
| 1 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện | cuộc |  |
| 2 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành           | cuộc |  |

|   |   |                        |  |  |
|---|---|------------------------|--|--|
| 3 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP   | cơ quan/tổ chức/đơn vị |  |  |
| 4 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện                                | cơ quan/tổ chức/đơn vị |  |  |
| 5 | Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát | triệu đồng             |  |  |
| 6 | Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi  | triệu đồng             |  |  |